

MỐI LIÊN HỆ GIỮA TRẢI NGHIỆM TUỔI THƠ BẤT LỢI VÀ BIỂU HIỆN LO ÂU CỦA HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Bùi Phương Anh*, Nguyễn Công Khanh**

*Trường liên cấp song ngữ Maya

**Viện Khoa học Tâm lý Giáo dục

Email: anh.bph1@gmail.com

Tóm tắt: Nghiên cứu khảo sát mối liên hệ giữa trải nghiệm tuổi thơ bất lợi và lo âu học đường ở 925 học sinh trung học phổ thông tại Hà Nội. Dữ liệu được thu thập bằng ACE-IQ và thang lo âu học đường, phân tích bằng thống kê mô tả, tương quan Pearson và hồi quy phân cấp. Có 82,3% học sinh báo cáo ít nhất một trải nghiệm bất lợi. Số lượng trải nghiệm tương quan thuận với tám chiều cạnh lo âu ($r = 0,22-0,30$; $p < 0,001$). Trong mô hình kiểm soát giới tính và khối lớp, bạo lực gia đình, lạm dụng tình cảm và bỏ bê tình cảm có liên hệ độc lập với lo âu học đường. Các dạng trải nghiệm bổ sung 9,5 điểm phần trăm phương sai giải thích. Kết quả gợi ý chú ý bối cảnh gia đình trong hỗ trợ tâm lý học đường.

Từ khóa: trải nghiệm tuổi thơ bất lợi; lo âu học đường; học sinh trung học phổ thông; Hà Nội.

THE ASSOCIATION BETWEEN ADVERSE CHILDHOOD EXPERIENCES AND ANXIETY SYMPTOMS AMONG HIGH SCHOOL STUDENTS IN HANOI

Abstract: This study examined the association between adverse childhood experiences (ACEs) and school anxiety among 925 high school students in Hanoi. Data were collected using the ACE-IQ and a school anxiety scale and analyzed through descriptive statistics, Pearson correlations, and hierarchical regression. Overall, 82.3% of students reported at least one ACE. The number of ACEs was positively correlated with all eight anxiety dimensions ($r = .22-.30$, $p < .001$). In a regression model controlling for gender and grade, domestic violence, emotional abuse, and emotional neglect were independently associated with school anxiety. Adding ACE categories increased explained variance by 9.5 percentage points. The findings suggest that school psychological support should consider students' family contexts. The cross-sectional design does not establish causality.

Keywords: adverse childhood experiences; school anxiety; high school students; Hanoi.

Nhận bài: 07/08/2026

Phản biện: 07/09/2026

Duyệt đăng: 10/09/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Lo âu học đường ở học sinh trung học phổ thông có thể xuất hiện khi kiểm tra, thể hiện bản thân, đáp ứng kỳ vọng hoặc tương tác với giáo viên và bạn bè. Các biểu hiện này cần được xem xét cùng điều kiện sống và lịch sử phát triển. Steare và cộng sự (2023) ghi nhận mối liên hệ giữa áp lực học tập và sức khỏe tâm thần vị thành niên, nhưng lưu ý phần lớn bằng chứng dựa trên thiết kế cắt ngang. Vì vậy, cần tìm hiểu các yếu tố liên quan thay vì quy mọi khó khăn cho áp lực học tập hiện tại.

Trải nghiệm tuổi thơ bất lợi (Adverse Childhood Experiences, ACEs) gồm lạm dụng, bỏ bê, khó khăn nghiêm trọng trong gia đình và tiếp xúc với bạo lực. Bảng hỏi quốc tế ACE-IQ mở rộng đánh giá sang bạo lực đồng đẳng, cộng đồng và tập thể (World Health Organization [WHO], 2018). Tiếp cận này giúp xem xét lo âu trong bối cảnh cảm giác an toàn, nguồn hỗ trợ và cách ứng phó với căng thẳng.

Tại Việt Nam, Le và cộng sự (2022) khảo sát 644 học sinh trung học, ghi nhận khoảng 74% có ít nhất một ACE và 27% có từ ba ACE trở lên. Tuy

nhien, tỷ lệ phơi nhiễm chưa xác định được mức độ liên hệ với từng biểu hiện lo âu học đường; cần phân biệt trải nghiệm bất lợi với khó khăn tâm lý hiện tại.

Bài viết sử dụng kết quả khảo sát trong luận văn của Bùi Phương Anh (2026), tập trung vào mối liên hệ giữa số lượng ACE và các chiều cạnh lo âu học đường, đồng thời xác định những dạng ACE còn liên hệ độc lập với lo âu nói chung sau khi kiểm soát giới tính, khối lớp và các dạng ACE khác. Thống kê mô tả, tương quan và hồi quy phân cấp được sử dụng để bàn luận về hỗ trợ tâm lý học đường trong giới hạn của khảo sát cắt ngang.

II. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Felitti và cộng sự (1998) đặt nền tảng xem xét đồng thời ngược đãi và rối loạn chức năng gia đình trong mối liên hệ với sức khỏe về sau. Theo tiếp cận tích lũy, số lượng ACE phản ánh sự đa dạng của nghịch cảnh được báo cáo, nhưng không thể hiện đầy đủ loại trải nghiệm, mức độ, thời gian và nguồn lực hỗ trợ. Vì vậy, phân tích số lượng và từng dạng ACE bổ sung thông tin cho nhau.

Tổng quan và phân tích gộp của Gardner và cộng sự (2019) về năm dạng ngược đãi trẻ em với trầm cảm và lo âu gợi ý các trải nghiệm không hoàn toàn tương đương. Kim và cộng sự (2021) cũng ghi nhận đóng góp riêng và mối liên hệ tích lũy của ACEs với lo âu, trầm cảm ở vị thành niên. Đây là cơ sở để xem xét đồng thời số lượng và từng dạng ACE.

Trong bài, lo âu học đường là biểu hiện lo lắng, căng thẳng và bất an gắn với hoạt động và quan hệ trong trường học. Công cụ được luận văn sử dụng, giới thiệu theo Nguyễn Công Khanh (2000), gồm tám chiều cạnh: lo âu học đường nói chung; stress xã hội; hằng hực nhu cầu thành tích; lo âu khi tự thể hiện; lo âu trong tình huống kiểm tra; lo không đáp ứng mong đợi của người khác; khó khăn chống đỡ stress sinh lý; và lo âu trong quan hệ với giáo viên. Công cụ đo biểu hiện, không thay thế chẩn đoán lâm sàng.

Torrano và cộng sự (2020) ghi nhận khác biệt giữa các thành phần nhận thức, sinh lý, hành vi của lo âu thi cử và giữa các nhóm học sinh, cho thấy giá trị của phân tích từng chiều cạnh. Nghiên cứu hiện tại kiểm tra giả thuyết số lượng ACE tương quan thuận với các chiều cạnh lo âu học đường và đánh giá khả năng giải thích bổ sung của từng dạng ACE đối với điểm lo âu nói chung sau khi kiểm soát giới tính, khối lớp.

III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Thiết kế và mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng thiết kế khảo sát cắt ngang. Mẫu gồm 925 học sinh lớp 10, 11 và 12 trên địa bàn thành phố Hà Nội, với 400 học sinh nam (43,2%), 506 học sinh nữ (54,7%) và 19 học sinh lựa chọn giới tính khác (2,1%). Số học sinh theo khối lớp lần lượt là 327, 300 và 298. Trong mẫu, 738 học sinh học trường công lập (79,8%) và 187 học sinh học trường ngoài công lập (20,2%).

Dữ liệu được thu thập trực tiếp tại bảy trường trung học phổ thông và trực tuyến qua mạng xã hội đối với học sinh thuộc địa bàn nghiên cứu. Bài viết sử dụng kết quả định lượng; các phân tích phỏng vấn sâu và mô hình trung gian của luận văn không thuộc phạm vi bài.

3.2. Công cụ đo lường

Trải nghiệm tuổi thơ bất lợi được đánh giá bằng ACE-IQ, bao gồm 13 loại: lạm dụng thể chất, tình cảm và tình dục; người nhà nghiện chất, bị tù giam hoặc có rối loạn tâm thần; bạo lực gia đình; cha mẹ chia ly hoặc qua đời; bỏ bê tình cảm và thể chất; bạo lực học đường; bạo lực cộng đồng; bạo lực tập thể. Các loại trải nghiệm được mã hóa theo sự hiện diện và cộng thành chỉ số số lượng ACE.

Biến bạo lực gia đình tập trung vào việc nhìn hoặc nghe thấy hành vi bạo lực đối với thành viên trong gia đình. Biến được luận văn gọi là bạo lực học đường thuộc nhóm trải nghiệm bạo lực đồng đẳng trong ACE-IQ.

WHO (2018) giới thiệu ACE-IQ gốc cho người từ 18 tuổi trở lên. Việc sử dụng ở học sinh trung học trong nghiên cứu này dựa trên phiên bản tiếng Việt và cách triển khai được mô tả trong luận văn, có tham khảo nghiên cứu ở học sinh Việt Nam. Do đó, cần tiếp tục xem xét tính phù hợp theo độ tuổi và bối cảnh. Độ tin cậy của các nhóm mục hỏi được báo cáo trong luận văn dao động từ 0,605 đến 0,911; riêng nhóm bạo lực gia đình có Cronbach's alpha = 0,818, lạm dụng tình cảm = 0,704 và bỏ bê tình cảm = 0,703.

Thang lo âu học đường sử dụng các mức trả lời từ 0 đến 4, phản ánh tần suất biểu hiện. Số mục hỏi và độ tin cậy của tám chiều cạnh được trình bày ở Bảng 2. Chiều cạnh lo âu học đường nói chung gồm 32 mục, có alpha = 0,942; các chiều cạnh còn lại có alpha từ 0,616 đến 0,804. Điểm cao hơn biểu thị nhiều biểu hiện lo âu hoặc khó khăn hơn; riêng chiều cạnh chống đỡ stress sinh lý cần được hiểu theo hướng khó khăn chống đỡ, tránh diễn giải điểm cao là năng lực tốt hơn. Điểm tổng của các chiều cạnh có số mục khác nhau không được so sánh trực tiếp để xếp hạng mức độ lo âu.

3.3. Phân tích dữ liệu và đạo đức nghiên cứu

Dữ liệu được xử lý bằng SPSS 26.0, gồm thống kê tần số, tỷ lệ, điểm trung bình và độ lệch chuẩn; tương quan Pearson; và hồi quy tuyến tính phân cấp. Mô hình 1 đưa giới tính và khối lớp vào phân tích, với nam và lớp 10 là nhóm tham chiếu. Mô hình 2 bổ sung 13 dạng ACE. Hệ số beta chuẩn hóa, R^2 , R^2 hiệu chỉnh, mức tăng R^2 và VIF được sử dụng để mô tả kết quả; ngưỡng ý nghĩa thống kê là 0,05. Các kết quả tương quan có tính thăm dò vì chưa có thông tin về hiệu chỉnh cho nhiều phép kiểm định.

Cỡ mẫu phân tích khác nhau tùy biến: biến bạo lực học đường có 891 trường hợp hợp lệ và 34 trường hợp thiếu; tương quan số lượng ACE với các chiều cạnh lo âu được luận văn báo cáo trên 925 học sinh; hồi quy phân cấp sử dụng 872 trường hợp. Nhóm lựa chọn giới tính khác không thuộc đối chiếu nam-nữ trong mô hình. Các bảng giữ nguyên cỡ mẫu và hệ số được nguồn báo cáo, không xem chúng là kết quả phân tích lại dữ liệu cá nhân. Bài viết chỉ trình bày số liệu tổng hợp.

IV. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Trải nghiệm tuổi thơ bất lợi trong mẫu khảo sát

Bảng 1. Tỷ lệ các dạng trải nghiệm tuổi thơ bất lợi

Dạng trải nghiệm	Số học sinh	Tỷ lệ (%)
Lạm dụng thể chất	312	33,7
Lạm dụng tình cảm	410	44,3
Lạm dụng tình dục	121	13,1
Người nhà nghiện chất	50	5,4
Người nhà bị tù giam	26	2,8
Người nhà có rối loạn tâm thần	39	4,2
Bạo lực gia đình	433	46,8
Cha mẹ chia ly hoặc qua đời	125	13,5
Bỏ bê tình cảm	441	47,7
Bỏ bê thể chất	54	5,8
Bạo lực học đường	32	3,6
Bạo lực cộng đồng	144	15,6
Bạo lực tập thể	96	10,4

Bỏ bê tình cảm có tỷ lệ cao nhất (47,7%), tiếp đến là bạo lực gia đình (46,8%) và lạm dụng tình cảm (44,3%). Các trải nghiệm người nhà bị tù giam, bạo lực học đường và người nhà có rối loạn tâm thần được báo cáo với tỷ lệ thấp hơn, lần lượt 2,8%, 3,6% và 4,2%. Phân bố này cho thấy các trải nghiệm liên quan đến môi trường gia đình và chăm sóc cảm xúc nổi bật trong mẫu, nhưng không cho phép xác định mức độ nghiêm trọng của từng trường hợp chỉ từ tỷ lệ hiện diện.

Có 164 học sinh không ghi nhận ACE (17,7%); 181 có một ACE (19,6%); 174 có hai ACE (18,8%); 135 có ba ACE (14,6%); và 271 có từ bốn ACE trở lên (29,3%). Như vậy, 761/925 học sinh, tương ứng 82,3%, báo cáo ít nhất một loại trải nghiệm. Nhóm có từ bốn trải nghiệm trở lên chiếm tỷ lệ lớn nhất trong các nhóm phân loại. Đây là phân bố trong mẫu khảo sát, chưa phải ước lượng tỷ lệ cho toàn bộ học sinh THPT Hà Nội.

4.2. Biểu hiện lo âu và tương quan với số lượng trải nghiệm bất lợi

Bảng 2. Điểm lo âu học đường và tương quan với số lượng ACE

Chiều cạnh	Số mục	M tổng	SD	Alpha	r
Lo âu học đường nói chung	32	39,82	24,02	0,942	0,29
Stress xã hội	11	16,04	6,39	0,616	0,26
Hãng hụt nhu cầu thành tích	13	18,93	7,15	0,631	0,27
Lo âu liên quan đến tự thể hiện	9	14,49	6,55	0,699	0,22
Lo âu trong tình huống kiểm tra	9	13,92	7,30	0,792	0,24
Lo không đáp ứng mong đợi của người khác	9	13,70	7,37	0,796	0,27
Khó khăn chống đỡ stress sinh lý	9	8,43	6,52	0,804	0,30
Lo âu trong quan hệ với giáo viên	9	12,49	5,52	0,626	0,26

Số lượng ACE có tương quan thuận với cả tám chiều cạnh lo âu học đường, với r từ 0,22 đến 0,30 và $p < 0,001$. Hệ số lớn nhất trong các hệ số quan sát được thuộc chiều cạnh khó khăn chống đỡ stress sinh lý ($r = 0,30$), tiếp đến là lo âu học đường nói chung ($r = 0,29$). Hai chiều cạnh hãng hụt nhu cầu thành tích và lo không đáp ứng mong đợi của người khác cùng có $r = 0,27$. Lo âu liên quan đến tự thể hiện có $r = 0,22$. Nghiên cứu chưa kiểm định sự khác biệt giữa các

hệ số tương quan nên không kết luận một chiều cạnh có liên hệ mạnh hơn chiều cạnh khác về mặt thống kê.

Các hệ số phản ánh mối liên hệ ở mức thấp đến vừa, không đủ để suy luận biểu hiện lo âu của từng học sinh từ số lượng ACE. Riêng $r = 0,29$ với lo âu học đường nói chung tương ứng khoảng 8,4% phương sai chung trong mối liên hệ hai biến. Con số này là bình phương hệ số tương quan được báo cáo, không phải tỷ lệ lo âu do ACE gây ra.

Những học sinh có cùng số lượng trải nghiệm vẫn có thể có điểm lo âu khác nhau.

Khi xem xét từng loại trải nghiệm, lạm dụng tình cảm và bạo lực gia đình cũng có tương quan $r = 0,26$ với lo âu học đường nói chung; lạm dụng thể chất $r = 0,17$ và bỏ bê tình cảm $r = 0,15$; các hệ

số này đều có $p < 0,001$. Tương quan riêng lẻ chưa cho biết đóng góp của từng trải nghiệm khi chúng cùng hiện diện, vì vậy cần đối chiếu với mô hình đa biến ở phần tiếp theo.

4.3. Liên hệ với lo âu học đường sau khi kiểm soát giới tính và khối lớp

Bảng 3 Hồi quy phân cấp với biến phụ thuộc là lo âu học đường nói chung

Biến hoặc chỉ số	Mô hình 1	Mô hình 2	p mô hình 2
Nữ so với nam	0,300***	0,265***	< 0,001
Lớp 11 so với lớp 10	-0,004	0,001	0,981
Lớp 12 so với lớp 10	-0,049	-0,063	0,077
Lạm dụng thể chất		0,018	0,623
Lạm dụng tình cảm		0,120**	0,002
Lạm dụng tình dục		0,046	0,162
Người nhà nghiện chất		0,038	0,240
Người nhà bị tù giam		-0,026	0,414
Người nhà có rối loạn tâm thần		0,052	0,106
Bạo lực gia đình		0,144***	< 0,001
Cha mẹ chia ly hoặc qua đời		-0,019	0,552
Bỏ bê tình cảm		0,065*	0,044
Bỏ bê thể chất		-0,032	0,316
Bạo lực học đường		0,048	0,133
Bạo lực cộng đồng		-0,008	0,807
Bạo lực tập thể		0,050	0,132
R ²	0,092	0,187	
R ² hiệu chỉnh	0,089	0,171	
F của mô hình	29,255***	12,261***	

Mô hình 1 có ý nghĩa thống kê, $F(3, 868) = 29,255$; $p < 0,001$, với $R^2 = 0,092$. Khi đưa 13 dạng ACE vào Mô hình 2, R^2 tăng lên 0,187 và R^2 hiệu chỉnh đạt 0,171. Phần phương sai giải thích tăng thêm là 0,095, tương ứng 9,5 điểm phần trăm; mức tăng này có ý nghĩa thống kê ($\Delta F = 7,666$; $p < 0,001$). Các dạng ACE do đó bổ sung thông tin giải thích điểm lo âu bên cạnh giới tính và khối lớp trong mẫu phân tích.

Trong Mô hình 2, bạo lực gia đình ($\beta = 0,144$; $p < 0,001$), lạm dụng tình cảm ($\beta = 0,120$; $p = 0,002$) và bỏ bê tình cảm ($\beta = 0,065$; $p = 0,044$) có hệ số dương và đạt ý nghĩa thống kê. Giới tính nữ cũng có hệ số dương ($\beta = 0,265$; $p < 0,001$), trong khi lớp 11 và lớp 12 không có khác biệt có ý nghĩa so với lớp 10. Mỗi liên hệ của bỏ bê tình cảm cần được diễn giải thận trọng vì $p = 0,044$ và hệ số nhỏ. Các dạng ACE còn lại chưa có liên hệ

độc lập đạt ngưỡng 0,05 trong mô hình này.

VIF từ 1,047 đến 1,558 chưa gợi ý đa cộng tuyến đáng kể trong các biến được đưa vào mô hình. Tuy nhiên, chỉ số này không thay thế việc kiểm tra các giả định khác, dữ liệu thiếu hoặc cấu trúc học sinh trong cùng trường. Kết quả hồi quy thể hiện liên hệ có điều chỉnh trong mẫu, chưa chứng minh thứ tự thời gian, quan hệ nhân quả hoặc khả năng dự báo trên học sinh ngoài mẫu.

V. THẢO LUẬN

Kết quả cho thấy ACE phổ biến trong mẫu khảo sát: 82,3% học sinh ghi nhận ít nhất một ACE và 29,3% có từ bốn ACE trở lên. Tỷ lệ ít nhất một ACE cao hơn mức khoảng 74% của Le và cộng sự (2022), nhưng khác biệt về địa bàn, tuyển chọn mẫu và điều kiện thu thập dữ liệu không cho phép kết luận ACE tăng theo thời gian. Nhóm từ bốn ACE trở lên cũng không thể so sánh trực tiếp với

nhóm từ ba ACE trở lên trong nghiên cứu trước.

Số lượng ACE tương quan thuận với cả tám chiều cạnh lo âu, phù hợp với bằng chứng về nghịch cảnh tích lũy và sức khỏe tâm thần vị thành niên của Kim và cộng sự (2021). Tuy nhiên, chỉ số này gán trọng số tương đương cho các trải nghiệm, không phản ánh mức độ, thời gian kéo dài hay thời điểm xảy ra, nên không thể thay thế đánh giá từng trải nghiệm.

Trong mô hình đa biến, bạo lực gia đình, lạm dụng tình cảm và bỏ bê tình cảm vẫn liên hệ với lo âu nói chung sau khi kiểm soát các biến còn lại. Những trải nghiệm này có thể liên quan đến cảm giác thiếu an toàn, sợ bị đánh giá và thiếu chỗ dựa cảm xúc, ảnh hưởng đến cách học sinh ứng phó với yêu cầu học tập. Đây là diễn giải lý thuyết, chưa phải cơ chế được kiểm định; cần đặt trong bằng chứng về ngược đãi và lo âu của Gardner và cộng sự (2019).

Một số trải nghiệm có tương quan hai biến nhưng không đạt ý nghĩa trong hồi quy. Lạm dụng thể chất tương quan thuận với lo âu nói chung, song hệ số riêng chỉ đạt 0,018, với $p = 0,623$, có thể do thông tin trùng lặp giữa các dạng ACE và giới hạn đo lường. Không đạt ý nghĩa thống kê không đồng nghĩa trải nghiệm không gây tổn hại; ngược lại, hệ số có ý nghĩa cũng chưa đủ để phân loại nguy cơ cá nhân.

Giới tính nữ vẫn liên hệ với điểm lo âu sau khi điều chỉnh ACE, trong khi khác biệt theo khối lớp chưa đạt ý nghĩa. Xu hướng giới tương đồng với nghiên cứu lo âu thi cử của Torrano và cộng sự (2020), nhưng khác biệt về công cụ và phạm vi đo không cho phép khẳng định nữ sinh luôn dễ tổn thương hơn hoặc nam sinh ít cần hỗ trợ. Kết quả theo khối lớp cũng không chứng minh yêu cầu học tập giữa các lớp tương đương.

Về thực tiễn, tham vấn học đường cần xem xét bối cảnh gia đình bên cạnh khó khăn học tập, bảo đảm kênh trao đổi riêng tư và tránh gán nhãn theo số lượng ACE. Việc tiếp nhận thông tin về bạo lực hoặc thiếu hỗ trợ cảm xúc phải gắn với năng lực hỗ trợ và quy trình bảo vệ học sinh. Giáo viên có thể hạn chế tình huống làm nhục, so sánh hoặc đánh giá mang tính đe dọa, làm rõ yêu cầu kiểm tra và tạo cơ hội thể hiện từng bước. Tổng quan của Steare và cộng sự (2023) củng cố sự cần thiết quan tâm đến áp lực học tập; tuy nhiên, hiệu quả

các đề xuất này cần được kiểm định bằng nghiên cứu can thiệp.

VI. HẠN CHẾ CỦA NGHIÊN CỨU

Thiết kế cắt ngang và dữ liệu tự báo cáo hạn chế suy luận về thứ tự thời gian và quan hệ nhân quả; lo âu hiện tại có thể ảnh hưởng đến việc hồi tưởng trải nghiệm. Tuyển chọn trực tiếp và trực tuyến không bảo đảm tính đại diện, đồng thời chưa rõ việc điều chỉnh sự phụ thuộc giữa học sinh cùng trường. Vì vậy, các tỷ lệ và hệ số chỉ nên được diễn giải trong phạm vi mẫu.

Một số chiều cạnh lo âu có alpha khoảng 0,616–0,699, đòi hỏi thận trọng về độ nhất quán nội tại. ACE-IQ gốc dành cho người trưởng thành nên cần tiếp tục đánh giá tính phù hợp với học sinh dưới 18 tuổi. Sự chồng lấp giữa các mục hỏi khiến tám tương quan không hoàn toàn độc lập. Các kiểm định thăm dò chưa hiệu chỉnh cho nhiều so sánh, cần đặc biệt thận trọng với kết quả gần ngưỡng 0,05.

Cỡ mẫu khác nhau giữa các phân tích và cách tính ACE tích lũy khi thiếu dữ liệu chưa được mô tả đầy đủ. Bài viết dựa trên bảng tổng hợp của luận văn, chưa tái kiểm tra dữ liệu cá nhân, phân dư hồi quy hoặc khoảng tin cậy của hệ số. Nghiên cứu tiếp theo cần làm rõ tuyển chọn mẫu, xử lý dữ liệu thiếu, kiểm tra giả định và bổ sung áp lực học tập, điều kiện kinh tế, hỗ trợ xã hội, bối cảnh gia đình. Thiết kế theo dõi nhiều thời điểm sẽ giúp đánh giá diễn biến của mối liên hệ.

VII. KẾT LUẬN

Trong mẫu 925 học sinh THPT tại Hà Nội, số lượng ACE tương quan thuận với tám chiều cạnh lo âu học đường, với hệ số từ 0,22 đến 0,30. Hồi quy trên 872 trường hợp cho thấy bổ sung 13 dạng ACE làm tăng 9,5 điểm phần trăm phương sai giải thích so với mô hình chỉ gồm giới tính và khối lớp. Bạo lực gia đình, lạm dụng tình cảm và bỏ bê tình cảm có liên hệ độc lập đạt ý nghĩa thống kê với lo âu học đường nói chung.

Kết quả gợi ý cần xem xét lịch sử trải nghiệm và bối cảnh gia đình khi hỗ trợ tâm lý học sinh, đồng thời hỗ trợ các em có nhu cầu dù không báo cáo nhiều ACE. Tham vấn và xây dựng môi trường học tập an toàn cần gắn với bảo mật, bảo vệ học sinh và đánh giá hiệu quả. Các liên hệ thống kê hiện có chưa đủ để xác lập quan hệ nhân quả hoặc sử dụng ngưỡng ACE làm công cụ chẩn đoán.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Felitti, V. J., Anda, R. F., Nordenberg, D., Williamson, D. F., Spitz, A. M., Edwards, V., Koss, M. P., & Marks, J. S. (1998). Relationship of childhood abuse and household dysfunction to many of the leading causes of death in adults: The Adverse Childhood Experiences (ACE) Study. *American Journal of Preventive Medicine*, 14(4), 245–258. [https://doi.org/10.1016/S0749-3797\(98\)00017-8](https://doi.org/10.1016/S0749-3797(98)00017-8)
- Gardner, M. J., Thomas, H. J., & Erskine, H. E. (2019). The association between five forms of child maltreatment and depressive and anxiety disorders: A systematic review and meta-analysis. *Child Abuse & Neglect*, 96, Article 104082. <https://doi.org/10.1016/j.chiabu.2019.104082>
- Kim, I., Galván, A., & Kim, N. (2021). Independent and cumulative impacts of adverse childhood experiences on adolescent subgroups of anxiety and depression. *Children and Youth Services Review*, 122, Article 105885. <https://doi.org/10.1016/j.chilyouth.2020.105885>
- Le, T., Dang, H.-M., & Weiss, B. (2022). Prevalence of adverse childhood experiences among Vietnamese high school students. *Child Abuse & Neglect*, 128, Article 105628. <https://doi.org/10.1016/j.chiabu.2022.105628>
- Nguyễn Công Khanh. (2000). *Tâm lý trị liệu*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Steare, T., Gutiérrez Muñoz, C., Sullivan, A., & Lewis, G. (2023). The association between academic pressure and adolescent mental health problems: A systematic review. *Journal of Affective Disorders*, 339, 302–317. <https://doi.org/10.1016/j.jad.2023.07.028>
- Torrano, R., Ortigosa, J. M., Riquelme, A., Méndez, F. J., & López-Pina, J. A. (2020). Test anxiety in adolescent students: Different responses according to the components of anxiety as a function of sociodemographic and academic variables. *Frontiers in Psychology*, 11, Article 612270. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2020.612270>
- World Health Organization. (2018). Adverse Childhood Experiences International Questionnaire (ACE-IQ). [https://www.who.int/publications/m/item/adverse-childhood-experiences-international-questionnaire-\(ace-iq\)](https://www.who.int/publications/m/item/adverse-childhood-experiences-international-questionnaire-(ace-iq))